

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 37-PX Khai thác 7 - Hà Ráng

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công ng	Lương	Công g	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý		145	76.730,0	89.100.000	-4.209.000			3	669.423	42	9.277.154	2.175.000				97.012.577	2.721.900	510.600	340.600		970.000	330.000			4.873.100	92.139.477	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	5.469.000	25	15.800,0	18.347.191	-841.000					14	2.944.846					20.451.037	437.600	82.100	54.700		204.500	55.000			833.900	19.617.137	
2	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	5.990.000	26	15.250,0	17.708.523	-837.000			1	230.385	5	1.151.923					18.253.831	479.300	89.900	60.000		182.500	55.000			866.700	17.387.131	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	5.733.000	25	13.922,0	16.166.430	-764.000			1	220.500							15.622.930	458.700	86.000	57.400		156.200	55.000			813.300	14.809.630	
4	HL-02088	Vũ Đức Hùng	5.990.000	25	14.175,0	16.460.218	-778.000					13	2.995.000	1.305.000				19.982.218	479.300	89.900	60.000		199.800	55.000			884.000	19.098.218	
5	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.154.000	26	7.228,0	8.393.259	-421.000							870.000				8.842.259	412.400	77.400	51.600		88.400	55.000			684.800	8.157.459	
6	HL-04183	Lê Quang Hợp	5.682.000	18	10.355,0	12.024.379	-568.000			1	218.538	10	2.185.385					13.860.302	454.600	85.300	56.900		138.600	55.000			790.400	13.069.902	
2	31	Tổ cơ điện lò		491	236.284,1	252.970.835		32	6.775.308			155	30.177.463		879.000	351.600	7.600.000	304.754.206	8.301.400	1.557.200	1.038.900		3.047.800	1.100.000	223.000	2.626.000	17.894.300	286.859.906	
7	HL-00753	Phan Quang Lành	5.231.000	26	12.663,2	13.557.497						18	3.621.462				400.000	17.978.959	418.500	78.500	52.400		179.800	55.000			784.200	17.194.759	
8	HL-00862	Đoàn Quang Huân	4.982.000	28	15.716,8	16.826.747						18	3.449.077		293.000		400.000	21.368.824	398.600	74.800	49.900		213.700	55.000			792.000	20.576.824	
9	HL-00905	Trần Tự Do	4.982.000	28	12.881,0	13.790.678						18	3.449.077				400.000	18.039.755	398.600	74.800	49.900		180.400	55.000			758.700	17.281.055	
10	HL-00954	Phạm Văn Khanh	5.231.000	26	12.752,3	13.652.889		4	804.769								400.000	15.257.658	418.500	78.500	52.400		152.600	55.000			757.000	14.500.658	
11	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.231.000	26	11.220,0	12.012.376						9	1.810.731				400.000	14.523.107	418.500	78.500	52.400		145.200	55.000	223.000	598.000	1.570.600	12.952.507	
12	HL-01873	Trần Công Thành	5.445.000	25	10.209,1	10.930.084						18	3.769.615				400.000	15.199.699	435.700	81.700	54.500		152.000	55.000			778.900	14.420.799	
13	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	6.367.000	30	14.306,6	15.316.957											400.000	16.516.957	509.400	95.600	63.700		165.200	55.000			888.900	15.628.057	
14	HL-01990	Trần Văn Định	5.305.000	25	9.971,5	10.675.704											400.000	11.075.704	424.500	79.600	53.100		110.800	55.000			723.000	10.352.704	
15	HL-02131	Phạm Năng Tiền	5.231.000	22	10.825,1	11.589.587		7	1.408.346			2	402.385				400.000	13.900.318	418.500	78.500	52.400		139.000	55.000		520.000	1.263.400	12.636.918	
16	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.231.000	16	7.468,0	7.995.403		9	1.810.731						293.000	351.600	200.000	10.650.734	418.500	78.500	52.400		106.500	55.000		234.000	944.900	9.705.834	
17	HL-02252	Tô Văn Báo	6.367.000	18	8.786,4	9.406.911		9	2.203.962			1	244.885				200.000	12.055.758	509.400	95.600	63.700		120.600	55.000		338.000	1.182.300	10.873.458	
18	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.231.000	26	14.363,8	15.378.196						13	2.615.500		293.000		400.000	19.086.696	418.500	78.500	52.400		190.900	55.000		520.000	1.315.300	17.771.396	
19	HL-02449	Lương Quốc Toàn	5.231.000	29	15.966,5	17.094.082						4	804.769				400.000	18.698.851	418.500	78.500	52.400		187.000	55.000			791.400	17.907.451	
20	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	4.982.000	24	9.684,4	10.368.329						17	3.257.462				400.000	14.025.791	398.600	74.800	49.900		140.300	55.000			718.600	13.307.191	
21	HL-05166	Ôn Văn Tú	4.745.000	19	9.298,3	9.954.908						2	365.000				400.000	11.119.908	379.700	71.200	47.500		111.200	55.000			664.600	10.455.308	
22	HL-05167	Trần Văn Đông	4.745.000	18	9.073,9	9.714.714						17	3.102.500				400.000	13.617.214	379.700	71.200	47.500		136.200	55.000			689.600	12.927.614	
23	HL-05682	Lê Văn Tài	4.982.000	27	13.599,3	14.559.706											400.000	15.359.706	398.600	74.800	49.900		153.600	55.000		416.000	1.147.900	14.211.806	
24	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	4.745.000	29	13.729,1	14.698.672						12	2.190.000				400.000	17.688.672	379.700	71.200	47.500		176.900	55.000			730.300	16.958.372	
25	HL-06588	Cù Xuân Giáp	4.745.000	24	10.901,0	11.670.847						1	182.500				400.000	12.553.347	379.700	71.200	47.500		125.500	55.000			678.900	11.874.447	
26	HL-06613	Phạm Thành Chung	4.745.000	25	12.867,8	13.776.548		3	547.500			5	912.500				400.000	16.036.548	379.700	71.200	47.500		160.400	55.000			713.800	15.322.748	
3	32	Tổ thợ lò		1.143	762.278,0	816.111.320		92	22.617.808	13	3.440.618	304	74.174.462	2.610.000	879.000	2.109.600	23.250.000	969.392.808	28.097.200	5.271.000	3.514.100	-938.450	9.693.800	3.190.000	1.274.325	11.570.000	61.671.975	907.720.833	
27	HL-02389	Nguyễn Công Khánh	7.704.000	3	1.709,0	1.829.692						11	3.259.385					5.089.077					50.900	55.000	144.000		249.900	4.839.177	
28	HL-02436	Dương Kim Long	5.305.000					3	612.115									612.115					6.100	55.000			61.100	551.015	
29	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	7.704.000	19	11.826,2	12.661.333				1	296.308	15	4.444.615				250.000	17.652.256	616.400	115.600	77.100		176.500	55.000			1.040.600	16.611.656	
30	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	6.367.000	28	17.578,0	18.819.388						11	2.693.731				500.000	22.813.119	509.400	95.600	63.700		228.100	55.000	244.325	780.000	1.976.125	20.836.994	
31	HL-00399	Nguyễn Văn Hào	7.704.000	14	9.392,3	10.055.547											250.000	10.305.547	616.400	115.600	77.100		103.100	55.000	216.000	234.000	1.417.200	8.888.347	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCB	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Côn g	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-00422	Bùi Văn Thát	7.704.000	24	18.097,2	19.375.255						6	1.777.846				500.000	22.453.101	616.400	115.600	77.100		224.500	55.000			1.088.600	21.364.501	
33	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	7.704.000	24	14.352,8	15.366.419						18	5.333.538				500.000	21.999.957	616.400	115.600	77.100		220.000	55.000			1.084.100	20.915.857	
34	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	7.704.000	24	17.627,5	18.872.384						10	2.963.077				500.000	23.135.461	616.400	115.600	77.100		231.400	55.000			1.095.500	22.039.961	
35	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	6.367.000	22	16.193,1	17.336.684		2	489.769	1	244.885						500.000	18.971.338	509.400	95.600	63.700		189.700	55.000			913.400	18.057.938	
36	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	5.305.000	12	6.910,0	7.397.996		8	1.632.308			6	1.224.231				250.000	10.504.535	424.500	79.600	53.100		105.000	55.000			717.200	9.787.335	
37	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	6.367.000	24	15.449,5	16.540.570				1	244.885	15	3.673.269	870.000			500.000	22.628.724	509.400	95.600	63.700		226.300	55.000			950.000	21.678.724	
38	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	6.367.000	22	13.093,0	14.017.650						2	489.769				500.000	15.407.419	509.400	95.600	63.700		154.100	55.000	214.000	650.000	1.741.800	13.665.619	
39	HL-01473	Đặng Văn Tiến	7.704.000	23	17.100,6	18.308.274		3	888.923								500.000	20.297.197	616.400	115.600	77.100		203.000	55.000			1.067.100	19.230.097	
40	HL-01638	Đặng Công Vinh	5.305.000	23	15.435,2	16.525.260						1	204.038				500.000	17.829.298	424.500	79.600	53.100		178.300	55.000			790.500	17.038.798	
41	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	7.704.000	17	11.522,7	12.336.453		8	2.370.462	1	296.308						250.000	15.253.223	616.400	115.600	77.100		152.500	55.000			1.016.600	14.236.623	
42	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	7.704.000	21	13.887,0	14.867.724				1	296.308						500.000	15.864.032	616.400	115.600	77.100		158.600	55.000		598.000	1.620.700	14.243.332	
43	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	7.704.000	23	18.646,1	19.962.919				1	296.308	10	2.963.077		293.000		500.000	24.615.304	616.400	115.600	77.100		246.200	55.000			1.110.300	23.505.004	
44	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	7.704.000	24	14.997,4	16.056.542						11	3.259.385				500.000	20.615.927	616.400	115.600	77.100		206.200	55.000			1.070.300	19.545.627	
45	HL-02083	Đoàn Văn Duyên	7.704.000	19	14.270,6	15.278.361				1	296.308	1	296.308				500.000	16.370.977	616.400	115.600	77.100		163.700	55.000		442.000	1.469.800	14.901.177	
46	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	7.704.000	16	11.492,3	12.303.852		6	1.777.846								250.000	14.331.698	616.400	115.600	77.100		143.300	55.000			1.007.400	13.324.298	
47	HL-02178	Tổng Văn Ngoan	6.367.000	23	17.806,8	19.064.347				1	244.885	1	244.885			439.500	500.000	21.093.617	509.400	95.600	63.700		210.900	55.000		572.000	1.506.600	19.587.017	
48	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	6.367.000	16	10.085,3	10.797.488		3	734.654	4	979.538						250.000	12.761.680	509.400	95.600	63.700		127.600	55.000			851.300	11.910.380	
49	HL-02211	Nguyễn Văn Dĩnh	7.704.000	22	14.065,7	15.059.044											500.000	15.959.044	616.400	115.600	77.100		159.600	55.000		494.000	1.517.700	14.441.344	
50	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	5.305.000	20	11.086,0	11.868.912						1	204.038				500.000	12.572.950	424.500	79.600	53.100		125.700	55.000			737.900	11.835.050	
51	HL-02254	Lê Thanh Tùng	6.367.000	24	17.553,8	18.793.479											500.000	20.093.479	509.400	95.600	63.700		200.900	55.000		598.000	1.522.600	18.570.879	
52	HL-02300	Đồng Minh Bằng	7.704.000	24	17.144,6	18.355.381								870.000		439.500	500.000	20.964.881	616.400	115.600	77.100		209.600	55.000	190.000	468.000	1.731.700	19.233.181	
53	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	7.704.000	24	18.328,2	19.622.569											500.000	20.922.569	616.400	115.600	77.100		209.200	55.000			1.073.300	19.849.269	
54	HL-02363	Bùi Văn Bình	6.367.000	13	8.113,0	8.685.954		5	1.224.423			13	3.183.500				250.000	13.343.877	509.400	95.600	63.700		133.400	55.000			857.100	12.486.777	
55	HL-02366	Hoàng Văn Nghĩa	6.367.000	9	4.578,0	4.901.306		5	1.224.423			9	2.203.962					8.329.691	509.400	95.600	63.700		83.300	55.000		286.000	1.093.000	7.236.691	
56	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	22	17.707,8	18.958.355						2	592.615		293.000	439.500	500.000	21.183.470	616.400	115.600	77.100		211.800	55.000		572.000	1.647.900	19.535.570	
57	HL-02383	Lê Văn Thành	7.704.000	25	16.363,6	17.519.225											500.000	18.819.225	616.400	115.600	77.100		188.200	55.000		598.000	1.650.300	17.168.925	
58	HL-02385	Vũ Văn Thắng	6.367.000	22	13.323,2	14.264.107		2	489.769			6	1.469.308				500.000	17.123.184	509.400	95.600	63.700		171.200	55.000		494.000	1.388.900	15.734.284	
59	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	6.367.000									7	1.714.192					1.714.192					17.100	55.000			72.100	1.642.092	
60	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	6.367.000	22	14.454,0	15.474.766						11	2.693.731				500.000	19.068.497	509.400	95.600	63.700		190.700	55.000			914.400	18.154.097	
61	HL-02400	Nguyễn Ngọc Tuấn	6.367.000	5	2.674,0	2.862.842		18	4.407.923									7.270.765	509.400	95.600	63.700		72.700	55.000		208.000	1.004.400	6.266.365	
62	HL-02457	Nguyễn Xuân Sang	6.367.000	13	9.118,2	9.762.143		7	1.714.192							351.600	250.000	12.077.935	509.400	95.600	63.700		120.800	55.000		234.000	1.078.500	10.999.435	
63	HL-02498	Hoàng Văn Tuyển	5.305.000	24	17.415,2	18.645.091											500.000	19.945.091	424.500	79.600	53.100		199.500	55.000		546.000	1.357.700	18.587.391	
64	HL-02579	Trần Văn Trắng	6.367.000	14	7.970,6	8.533.444		9	2.203.962								250.000	10.987.406	509.400	95.600	63.700		109.900	55.000		286.000	1.119.600	9.867.806	
65	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	6.367.000	20	12.372,0	13.245.732											500.000	13.745.732	509.400	95.600	63.700		137.500	55.000			861.200	12.884.532	
66	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	6.367.000	26	14.876,4	15.926.997						10	2.448.846	870.000		439.500	500.000	20.985.343	509.400	95.600	63.700		209.900	55.000			933.600	20.051.743	
67	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	6.367.000	22	14.713,6	15.752.700						10	2.448.846				500.000	19.101.546	509.400	95.600	63.700		191.000	55.000		182.000	1.096.700	18.004.846	
68	HL-02636	Lê Văn Thụy	5.305.000	24	15.757,5	16.870.322						13	2.652.500				500.000	20.822.822	424.500	79.600	53.100		208.200	55.000		702.000	1.522.400	19.300.422	
69	HL-02639	Lương Văn Tân	5.305.000	22	14.524,4	15.550.138						2	408.077				500.000	16.858.215	424.500	79.600	53.100		168.600	55.000		598.000	1.378.800	15.479.415	
70	HL-02676	Lê Văn Dũng	6.367.000	24	17.058,8	18.263.522						14	3.428.385				500.000	22.991.907	509.400	95.600	63.700	-668.635	229.900	55.000		546.000	830.965	22.160.942	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-02698	Triệu Tiến Linh	5.305.000	24	15.181,1	16.253.215						11	2.244.423				500.000	19.797.638	424.500	79.600	53.100		198.000	55.000			810.200	18.987.438	
72	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	6.367.000	25	15.418,7	16.507.595						10	2.448.846				500.000	20.256.441	509.400	95.600	63.700		202.600	55.000			926.300	19.330.141	
73	HL-02721	Đình Thế Động	5.305.000	25	17.161,1	18.373.046						12	2.448.462				500.000	22.121.508	424.500	79.600	53.100		221.200	55.000			833.400	21.288.108	
74	HL-05054	Nguyễn Quang Dũng	6.367.000	13	7.430,9	7.955.629		6	1.469.308	1	244.885	1	244.885				250.000	10.164.707	509.400	95.600	63.700		101.600	55.000		286.000	1.111.300	9.053.407	
75	HL-05213	Phạm Văn Lợi	4.867.000	23	14.718,0	15.757.410						2	374.385				500.000	17.231.795	389.400	73.100	48.700	-269.815	172.300	55.000			468.685	16.763.110	
76	HL-05787	Lê Văn Hoàng	5.305.000	14	8.715,0	9.330.468						5	1.020.192				250.000	10.600.660	424.500	79.600	53.100		106.000	55.000			718.200	9.882.460	
77	HL-06085	Phạm Văn Thủy	4.867.000	23	15.359,3	16.444.000		3	561.577			5	935.962				500.000	19.041.539	389.400	73.100	48.700		190.400	55.000		624.000	1.380.600	17.660.939	
78	HL-06139	Nguyễn Đình Định	5.305.000	25	17.106,1	18.314.162						16	3.264.615				500.000	22.878.777	424.500	79.600	53.100		228.800	55.000			841.000	22.037.777	
79	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	5.305.000	24	15.165,7	16.236.728						1	204.038				500.000	17.740.766	424.500	79.600	53.100		177.400	55.000			789.600	16.951.166	
80	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	5.305.000	12	6.889,0	7.375.513		4	816.154			2	408.077				250.000	8.849.744	424.500	79.600	53.100		88.500	55.000	266.000		966.700	7.883.044	
81	HL-06244	Đới Văn Duy	4.867.000	18	10.672,0	11.425.675						6	1.123.154				250.000	12.798.829	389.400	73.100	48.700		128.000	55.000			694.200	12.104.629	
82	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	4.867.000	26	16.579,2	17.750.051						16	2.995.077		293.000		500.000	22.338.128	389.400	73.100	48.700		223.400	55.000			789.600	21.548.528	
83	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	4.867.000	27	19.844,0	21.245.417											500.000	22.545.417	389.400	73.100	48.700		225.500	55.000			791.700	21.753.717	
84	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	4.867.000	22	15.367,0	16.452.244						1	187.192				500.000	17.539.436	389.400	73.100	48.700		175.400	55.000		572.000	1.313.600	16.225.836	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		75	15.418,0	16.506.845		5	1.023.077	2	371.154							17.901.076	1.407.800	264.000	176.100		179.000	220.000			2.246.900	15.654.176	
85	HL-02048	Lùng Thị Liên	4.825.000	23	4.186,0	4.481.622				2	371.154							4.852.776	386.100	72.400	48.300		48.500	55.000			610.300	4.242.476	
86	HL-02059	Đào Đức Biên	7.704.000	26	4.732,0	5.066.182												5.066.182	616.400	115.600	77.100		50.700	55.000			914.800	4.151.382	
87	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyên	5.066.000	26	6.500,0	6.959.041												6.959.041	405.300	76.000	50.700		69.600	55.000			656.600	6.302.441	
88	HL-02205	Lê Thị Phẩm	5.320.000					5	1.023.077									1.023.077					10.200	55.000			65.200	957.877	
Tổng cộng				1.854	1.090.710,0	1.174.689.000	-4.209.000	129	30.416.193	18	4.481.195	501	113.629.079	4.785.000	1.758.000	2.461.200	30.850.000	1.389.060.667	40.528.300	7.602.800	5.069.700	-938.450	13.890.600	4.840.000	1.497.325	14.196.000	86.686.275	1.302.374.392	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng